

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, tỉnh Thanh Hóa năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 71/2017//TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 4 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính - Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 177/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4670/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc giao biên chế công chức; số lượng người làm việc của các sở, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 7648/STC-HCSN ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc đề xuất phê duyệt giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, tỉnh Thanh Hóa năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, tỉnh Thanh Hóa năm 2023, với các nội dung chính như sau:

1. Số lượng các cơ quan nhà nước cấp tỉnh giao tự chủ: 40 đơn vị (bốn mươi đơn vị), bao gồm:

a) Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các chi cục, đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh.

2. Biên chế giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm: Các đơn vị chủ động tổ chức triển khai thực hiện dự toán đảm bảo đầy đủ chế độ cho biên chế, số lượng người làm việc được giao theo số lượng biên chế công chức, số lượng người làm việc của các sở, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh năm 2023 tại Quyết định số 4670/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện hoặc có những nội dung vượt thẩm quyền.

3. Kinh phí ngân sách nhà nước giao thực hiện chế độ tự chủ và giao không thực hiện chế độ tự chủ: Chi tiết tại phụ lục kèm theo.

4. Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 4 Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội

dung tham mưu, thẩm định và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

2. Thủ trưởng các cơ quan được giao tự chủ có tên tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình trong việc quản lý, sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính được giao, bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; thực hiện đầy đủ các trách nhiệm về thực hành tiết kiệm, thực hiện quy chế dân chủ, ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, thực hiện chế độ báo cáo và các nhiệm vụ khác theo đúng quy định tại Điều 10 Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ và các quy định có liên quan.

3. Sở Tài chính, Sở Nội vụ, theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, có trách nhiệm chủ động theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của các cơ quan được giao tự chủ và tham mưu, báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ với cấp có thẩm quyền theo quy định; tham mưu đề xuất, báo cáo những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Thủ trưởng các cơ quan có tên tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC, THKH.

CHỦ TỊCH



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục:

GIAO QUYỀN TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ SỬ DỤNG BIÊN CHẾ VÀ KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH THANH HÓA NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	Chi từ nguồn thu được để lại	
1	2	3	4	5=6+9	6=7+8	7	8	9
	TỔNG CỘNG:	2 059	16 236	828 431	431 199	414 904	16 295	397 232
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	36		27 074	22 377	22 377		4 697
a	Chế độ			6 496	6 496	6 496		
-	Biên chế			5 586	5 586	5 586		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			910	910	910		
b	Nghiệp vụ theo định mức			1 221	1 221	1 221		
-	Biên chế			1 085	1 085	1 085		
-	Hợp đồng thừa hành			136	136	136		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			19 357	14 660	14 660		4 697
-	Chi lãnh đạo, chỉ đạo của Thường trực HĐND			5 949	5 949	5 949		
-	Các phiên họp Thường trực HĐND			291	291	291		
-	Giám sát của Thường trực và 4 Ban; tập huấn trao đổi kinh nghiệm Thường trực, các Ban HĐND tỉnh, huyện; mua báo cho đại biểu theo Nghị quyết số 83/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019.			3 461	3 461	3 461		
-	Bản tin HĐND, duy trì trang Web			486	486	486		
-	Tham gia ý kiến vào các dự luật, thẩm tra dự thảo Nghị quyết HĐND, thẩm tra văn bản giữa 2 kỳ họp			800	800	800		
-	Hoạt động tiếp xúc cử tri của tổ Đại biểu HĐND			630	630	630		
-	Hợp HĐND tỉnh 2 kỳ và 4 kỳ đột xuất			2 623	2 623	2 623		
-	Kinh phí hội nghị giao ban Thường trực HĐND tỉnh với các tỉnh Bắc Miền Trung, tỉnh Hòa phần			1 300				1 300
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			72				72
-	Kinh phí tiếp công dân của đại biểu HĐND			145	145	145		
-	Chính sách cán bộ theo Quyết định 1871, thăm hỏi trợ cấp ốm đau			275	275	275		
-	Thuê dịch vụ phần mềm VNPT-eCabinet (hộp không giấy)			231				231
-	Chuyên mục Đại biểu với cử tri theo Kết luận số 85/KL-HĐND ngày 28/02/2022 của Thường trực HĐND tỉnh			96				96

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
				Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Bồi dưỡng kỹ năng đại biểu dân cử giữa nhiệm kỳ			488				488
-	Trang phục tiếp công dân			10				10
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của Đoàn ĐBQH			2 500				2 500
2	Văn phòng UBND tỉnh	104		41 602	38 946	38 946		2 656
a	Chế độ			14 069	14 069	14 069		
-	Biên chế			12 519	12 519	12 519		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			1 550	1 550	1 550		
b	Nghiệp vụ theo định mức			3 312	3 312	3 312		
-	Biên chế			3 071	3 071	3 071		
-	Hợp đồng thừa hành			241	241	241		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			22 281	21 315	21 315		966
-	Chi lãnh đạo, chỉ đạo của UBND			15 000	15 000	15 000		
-	Phát hành công báo tỉnh và gửi văn bản			1 448	1 448	1 448		
-	Kinh phí hoạt động cổng thông tin điện tử tỉnh, cước phí đường truyền			1 400	1 400	1 400		
-	Hoạt động cung cấp thông tin đối ngoại và hỗ trợ công tác văn thư lưu trữ			1 987	1 987	1 987		
-	Kinh phí bồi dưỡng tiếp dân và hoạt động hội đồng tư vấn pháp luật của tỉnh			699	699	699		
-	Trang phục tiếp công dân			68				68
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 và chi phí thuê bao đường truyền			428				428
-	Kiểm soát thủ tục hành chính			781	781	781		
-	Kinh phí hội nghị tổng kết, triển khai các nhiệm vụ			470				470
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			1 940	250	250		1 690
-	Chính sách cán bộ theo Quyết định 1871			250	250	250		
-	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021.			490				490
-	Mua quà tặng của tỉnh			1 200				1 200
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70		12 328	11 866	11 866		462
a	Chế độ			7 791	7 791	7 791		
-	Công chức			7.497	7 497	7 497		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			294	294	294		
b	Nghiệp vụ theo định mức			2 020	2 020	2 020		
-	Công chức			1.976	1 976	1 976		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			2 517	2 055	2 055		462
-	Trang phục thanh tra			12				12
-	Viết bài trên Báo đầu tư về xúc tiến thương mại			110				110

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
					Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Xúc tiến đầu tư, kêu gọi vốn đầu tư			450	450	450		
-	Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm; xây dựng kế hoạch hành động và tổ chức triển khai thực hiện khâu đột phá về phát triển hạ tầng, đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng 2020 - 2025; thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045			500	500	500		
-	Kinh phí Ban chỉ đạo phát triển doanh nghiệp tỉnh theo Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 24/02/2022			120	120	120		
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			140				140
-	Xây dựng dự toán đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm; kiểm tra trình duyệt chủ trương đầu tư; kiểm tra công tác đấu thầu, luật đầu tư công, giám sát đầu tư và thực hiện chế độ chính sách mới; hướng dẫn, xây dựng, đôn đốc các chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025			700	700	700		
-	Chuyển đổi dữ liệu thông tin đăng ký doanh nghiệp theo Công văn số 5034/BKHĐT-ĐKKD ngày 05/8/2020; thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 trong đăng ký doanh nghiệp			285	285	285		
-	Kinh phí đăng thông tin công bố danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất trên báo Thanh Hóa, Báo Đấu thầu, Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia (Thông tư số 06/2021/TT-BKHĐT ngày 30/9/2021)			200				200
4	Sở Tài chính	93		25 857	21 047	21 047		4 810
a	Chế độ			11 411	11 411	11 411		
-	Công chức			11.131	11 131	11 131		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			280	280	280		
b	Nghị vụ theo định mức			2 610	2 610	2 610		
-	Công chức			2 566	2 566	2 566		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			7 686	6 676	6 676		1 010
-	Trang phục thanh tra			33				33
-	Xây dựng dự toán ngân sách địa phương, báo cáo tài chính hàng năm, kế hoạch tài chính ngân sách 3 năm			600	600	600		
-	Tổng hợp thẩm tra quyết toán, kiểm tra, thanh tra...			1 150	1 150	1 150		
-	Tổng hợp, triển khai chính sách an sinh xã hội			350	350	350		
-	Rà soát phí, lệ phí, giá dịch vụ			430	430	430		
-	Khảo sát theo dõi diễn biến giá thị trường; mua báo Thời báo Tài chính Việt Nam			450	450	450		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ		Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND	
					Tổng số	Trong đó		
						Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	Chi từ nguồn thu được để lại	
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			186				186
-	Thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ và cơ chế, chính sách đặc thù cho tỉnh thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW			700	700	700		
-	Duy trì vận hành cập nhật dữ liệu phần mềm, quản lý tabmis; duy trì vận hành cập nhật dữ liệu quản lý tài chính đất đai và quản lý tài sản công			1 076	1 076	1 076		
-	Ban Chỉ đạo thu ngân sách nhà nước; Ban Chỉ đạo thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 25/3/2019; Hội đồng định giá thường xuyên trong tổ tụng hình sự theo Quyết định số 2901/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; kinh phí xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất và Hoạt động của hội đồng thẩm định giá đất			1 470	1 470	1 470		
-	Chi hoạt động thanh tra, kiểm tra lĩnh vực tài chính			450	450	450		
-	Chi đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, an ninh mạng cho ngành tài chính theo Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 14/8/2018			300				300
-	Mua phần mềm diệt vi rút toàn ngành theo Công văn số 639/THTK-ANTT ngày 11/07/2016; trả phí, nâng cấp kênh truyền tabmis toàn ngành theo Công văn số 715/THTK-CNTT ngày 8/8/2018			491				491
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			4 150	350	350		3 800
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công (gồm cả kinh phí lắp đặt thang máy) theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC			3 800				3 800
-	Kinh phí quản lý nợ chính quyền địa phương theo quy định của Luật quản lý nợ công			200	200	200		
-	Rà soát, sắp xếp chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, các công ty lâm nghiệp và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp			150	150	150		
5	Thanh tra tỉnh	45		13 455	12 751	12 751		704
a	Chế độ			6 699	6 699	6 699		
-	Công chức			6.404	6 404	6 404		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			295	295	295		
b	Nghị vụ theo định mức			1 361	1 361	1 361		
-	Công chức			1 317	1 317	1 317		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			515	291	291		224
-	Trang phục thanh tra			134				134
-	Kinh phí giải quyết khiếu nại, tố cáo			291	291	291		
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			90				90

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
				Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		Chi từ nguồn thu được để lại		
d	Chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra nộp ngân sách nhà nước theo Thông tư số 327/TT-BTC ngày 26/12/2016			4 400	4 400	4 400		
e	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC			480				480
6	Sở Ngoại vụ	21		9 134	8 509	8 509		625
a	Chế độ			2 850	2 850	2 850		
-	Công chức			2.595	2 595	2 595		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			255	255	255		
b	Nghiệp vụ theo định mức			659	659	659		
-	Công chức			615	615	615		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			5 045	5 000	5 000		45
-	Trang phục thanh tra			3				3
-	Hoạt động bảo hộ quyền lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài theo Nghị định số 117/2017/NĐ-CP ngày 19/10/2017 và người nước ngoài ở Việt nam; công tác lãnh sự; kinh phí đón tiếp Việt kiều			300	300	300		
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ biên giới đất liền; hoạt động của Ban chỉ đạo công tác biên giới theo Quyết định 4715/QĐ-UBND ngày 12/11/2019; đoàn đại biểu biên giới thực hiện văn kiện pháp lý biên giới việt Lào theo Công văn số 6384/UBND ngày 6/6/2018; kiểm tra đường biên, mốc giới Quốc gia			1 000	1 000	1 000		
-	Công tác vận động viện trợ phi chính phủ			1 300	1 300	1 300		
-	Các hoạt động hợp tác quốc tế với nước ngoài			1 500	1 500	1 500		
-	Kinh phí thực hiện chương trình hoạt động biển Đông Hải Đảo theo Quyết định số 4251 ngày 17/12/2012			500	500	500		
-	Công tác thông tin đối ngoại theo Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 25/7/2011; thực hiện các hoạt động đối ngoại			400	400	400		
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			42				42
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			580				580
-	Công tác thực hiện nhiệm vụ quản lý, giải quyết vấn đề người di cư tự do và kết hôn không giá thú trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa			400				400
-	Kinh phí gặp mặt đầu xuân giữa lãnh đạo tỉnh Thanh Hóa và bà con kiều bào Thanh Hóa nhân dịp Tết cổ truyền dân tộc theo Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 13/5/2022			180				180
7	Sở Nội vụ	39		12 965	9 071	9 071		3 894
a	Chế độ			5 500	5 500	5 500		
-	Công chức			5.170	5 170	5 170		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			330	330	330		
b	Nghịệp vụ theo định mức			1 201	1 201	1 201		
-	Công chức			1.142	1 142	1 142		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			59	59	59		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			6 264	2 370	2 370		3 894
-	Trang phục thanh tra			18				18
-	Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh về khâu đột phá đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn giai đoạn 2021-2025; kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP			550	550	550		
-	Điều tra, khảo sát, xây dựng kế hoạch tổ chức biên chế, bổ nhiệm lãnh đạo, xây dựng chỉ tiêu biên chế hàng năm			440	440	440		
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			78				78
-	Thẩm định tình giãn biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ; thực hiện nhiệm vụ chấm điểm mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành cấp tỉnh UBND cấp huyện.			360				360
-	Kinh phí quản lý, giám sát chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức tại các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn toàn tỉnh			300				300
-	Thẩm định Đề án vị trí việc làm theo Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 09/9/2019 và Thông báo số 83/TB-UBND của UBND tỉnh			300				300
-	Thực hiện các nhiệm vụ về chấm điểm chỉ số cải cách hành chính của các sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố; chấm điểm chỉ số cải cách hành chính tại Bộ Nội vụ; chỉ tuyến truyền về cải cách hành chính; thuê hệ thống máy chủ phục vụ đề án chấm điểm chỉ số cải cách hành chính, mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Kinh phí Hội đồng đánh giá chấm điểm mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố.			660	660	660		
-	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Thanh Hóa; Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án sáp nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa			240	240	240		
-	Thực hiện Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 5/4/2021 về triển khai thi hành Luật Thanh niên			150				150
-	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ trên địa bàn tỉnh; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ triển khai Đề án văn hóa công vụ (Kế hoạch 84/KH-UBND ngày 06/4/2020)			480	480	480		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó	Chi từ nguồn thu được để lại	
						Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		
-	Kinh phí xây dựng Đề án nhập huyện Đông Sơn vào Thành phố Thanh Hóa theo Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 30/5/2022			1.798				1 798
-	Kinh phí thực hiện chính sách cho Thanh niên xung phong theo Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh và Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 6/5/2021 của UBND tỉnh			200				200
-	Thực hiện đề án sắp xếp, tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện; kiện toàn chức năng, nhiệm vụ cơ cấu tổ chức các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện; Đề án sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh			200				200
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021			490				490
8	Sở Xây dựng	68	1 800	12 794	12 628	10 703	1 925	166
a	Chế độ			7 937	7 937	7 937		
-	Công chức			7.703	7 703	7 703		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			234	234	234		
b	Nghịệp vụ theo định mức			1 968	1 968	1 968		
-	Công chức			1 924	1 924	1 924		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			1 089	923	798	125	166
-	Trang phục thanh tra			30				30
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu lệ phí			120	120	120		
-	Quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng			400	400	400		
-	Kinh phí xây dựng chỉ số giá; công bố giá vật liệu xây dựng			278	278	278		
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			136				136
-	Chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra nộp ngân sách theo Thông tư số 327/TT-BTC ngày 26/12/2016			125	125		125	
-	Kinh phí thanh toán các đề án, dự án quy hoạch			1 325				1 325
d	Nguồn thu được để lại		1 800	1 800	1 800		1 800	
9	Sở Khoa học công nghệ	39	141	16 795	7 627	7 486	141	9 168
a	Chế độ			5 077	5 077	5 077		
-	Công chức			4 754	4 754	4 754		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			323	323	323		
b	Nghịệp vụ theo định mức			1 185	1 185	1 185		
-	Công chức			1 141	1 141	1 141		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi bổ sung nhiệm vụ:			1 320	1 224	1 224		96
-	Trang phục thanh tra			18				18

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
				Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Kinh phí duy trì áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008 (Thông tư số 116/2015/TT-BTC ngày 11/8/2015)			120	120	120		
-	Kinh phí phục vụ cho công tác thanh tra kế hoạch chuyên ngành			370	370	370		
-	Thống kê khoa học công nghệ, xây dựng dữ liệu nguồn nhân lực (Theo Thông tư số 14/2015/TT-BKHCN ngày 19/8/2015)			446	446	446		
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			78				78
-	Phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ, điều tra thống kê xây dựng cơ sở dữ liệu các cơ sở có tiềm năng ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ			288	288	288		
d	Chi sự nghiệp tại Sở			9 072				9 072
-	Kinh phí đánh giá tuyển chọn xét duyệt đề tài, dự án khoa học công nghệ; Chính sách khuyến khích phát triển khoa học công nghệ (Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND)			4 914				4 914
-	Hoạt động của Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh			267				267
-	Hỗ trợ xây dựng đề tài cấp nhà nước; làm việc với Trung ương về các đề tài, dự án; chỉ đạo kiểm tra hướng dẫn hoạt động khoa học công nghệ			1 135				1 135
-	Chi hợp tác về khoa học công nghệ			280				280
-	Ấn phẩm thông tin khoa học công nghệ			400				400
-	Quản lý an toàn bức xạ - Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ (Quyết định số 3599 ngày 11/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Kế hoạch số 165a ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh); quản lý sở hữu trí tuệ; quản lý công nghệ			860				860
-	Tạp chí Khoa học công nghệ truyền hình, trang thông tin điện tử			200				200
-	Hoạt động của Hội đồng khoa học sáng kiến (theo Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 19/02/2021); Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ (theo Quyết định số 4408/QĐ-UBND ngày 5/11/2021); Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025 (theo Quyết định số 5519/QĐ-UBND ngày 30/12/2021)			395				395
-	Kinh phí cho hoạt động xét tặng giải thưởng khoa học và công nghệ theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018			621				621
f	Nguồn thu được để lại		141	141	141		141	
10	Sở Giao thông Vận tải	50	4 340	75 313	19 228	14 888	4 340	56 085
a	Chế độ			6 514	6 514	6 514		
-	Công chức			5 967	5 967	5 967		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
				Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			547	547	547		
b	Nghiep vụ theo định mức			1 551	1 551	1 551		
-	Công chức			1 463	1 463	1 463		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			88	88	88		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			8 853	6 823	6 823		2 030
-	Kinh phí chỉ đạo chương trình giao thông nông thôn			300	300	300		
-	Xúc tiến đầu tư các dự án giao thông			1 470				1 470
-	Kiểm tra tiến độ và triển khai lập dự án, chất lượng thực hiện các dự án			420	420	420		
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			100				100
-	Chi hoạt động cấp giấy phép lái xe từ nguồn thu lệ phí theo Thông tư số 188/TT-BTC ngày 08/11/2016			6 103	6 103	6 103		
-	Kinh phí tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ ngành giao thông vận tải			180				180
-	Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng biển theo Quyết định số 5563/QĐ-UBND ngày 29/12/2020			280				280
d	Kinh phí duy tu, sửa chữa đường sông			18 587				18 587
e	Chi sự nghiệp tại Sở			35 468				35 468
-	Kinh phí quản lý Cảng hàng không, Cảng biển			500				500
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, quản lý hạ tầng và quản lý xe buýt			5 250				5 250
-	Kinh phí thực hiện chiếu sáng, bảo trì hệ thống cây trang trí đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân, đường QL47 - Đường Hồ Chí Minh; nút giao Km11+252 (giao với Quốc lộ 47) và cây xanh dải phân cách giữa đường từ TP.Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân			2 200				2 200
-	Kinh phí lập Đề án xã hội hóa đầu tư, khai thác cảng hàng không Thọ Xuân (Công văn số 17150/UBND-CN ngày 16/11/2022)			481				481
-	Dự án xây dựng cầu mới thay thế cống vòm tại Km8+170 đường tỉnh 516C, xã Định Thành, huyện Yên Định (Quyết định số 3393/QĐ-UBND ngày 10/10/2022)			5 600				5 600
-	Xây dựng đường gom, xóa bỏ lối đi tự mở qua đường sắt đoạn Km190+320-Km191+780 (phải tuyến) trên địa bàn huyện Nông Cống (Quyết định số 3329/QĐ-UBND ngày 05/10/2022)			7 400				7 400
-	Khắc phục, sửa chữa tuyến ĐT.514 (Sim - Cán Khê – đường Hồ Chí Minh) (theo Văn bản số 6888/UBND-CN ngày 18/5/2022)			12 000				12 000
-	Thanh quyết toán công trình Xây dựng cầu Phù tại Km5+100 đường tỉnh 509 huyện Hoằng Hóa (Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 14/12/2020)			968				968

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
					Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Thanh quyết toán công trình Khắc phục khẩn cấp đảm bảo giao thông bước 2 tuyến đường tỉnh thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát (Đường tỉnh 521D) (Quyết định số 5165/QĐ-UBND ngày 02/12/2020)			1 069				1 069
d	Nguồn thu được để lại		4 340	4 340	4 340		4 340	
11	Sở Tư pháp	41	2.777	16.517	12 604	9.827	2.777	3.913
a	Chế độ			5.329	5 329	5.329		
-	Công chức			5.039	5 039	5.039		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			290	290	290		
b	Nghịệp vụ theo định mức			1.244	1 244	1.244		
-	Công chức			1.200	1 200	1.200		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			3.348	3.254	3.254		94
-	Trang phục thanh tra			12				12
-	Thẩm định, rà soát, kiểm tra thi hành văn bản quy phạm pháp luật			850	850	850		
-	Ban Chỉ đạo bán đấu giá tài sản; Ban Chỉ đạo thừa phát lại; Ban Chỉ đạo Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch; Ban Chỉ đạo giám định tư pháp			480	480	480		
-	Kinh phí thực hiện kiện toàn và nâng cao hiệu quả hòa giải			420	420	420		
-	Hội đồng giáo dục phổ biến pháp luật và phối hợp liên ngành trong hoạt động tổ tụng			550	550	550		
-	Kinh phí quản lý lý lịch tư pháp, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo chỉ đạo của Bộ Tư pháp tại Công văn số 3013/BTP-KHTC ngày 14/8/2018			454	454	454		
-	Kinh phí kiểm tra và thẩm định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính theo Luật xử lý Vi phạm hành chính và Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28/2/2017			200	200	200		
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 17/12/2020			82				82
-	Kinh phí quản lý vận hành trang thông tin giáo dục phổ biến pháp luật dùng chung của tỉnh và các hoạt động theo Kế hoạch số 211/KH-UBND ngày 11/10/2019			300	300	300		
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			3.819				3.819
*	Phổ biến, giáo dục pháp luật:			629				629
-	Nâng cao chất lượng đội ngũ làm công tác phổ biến giáo dục pháp luật theo Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 21/7/2021 thực hiện Quyết định số 1521/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ			529				529

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
				Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Thực hiện Thỏa thuận cấp Chính phủ giải quyết vấn đề người di cư tự do và kết hôn không giá thú trong vùng biên giới Việt Nam - Lào theo Kế hoạch số 60KH-UBND ngày 20/4/2017; quản lý nhà nước về bồi thường nhà nước			100				100
*	Xây dựng và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật:			850				850
-	Thực hiện số hóa, cập nhật dữ liệu hộ tịch từ các sổ hộ tịch đang lưu trữ tại Sở Tư pháp giai đoạn 2019 - 2025 theo Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 29/8/2019 và Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 9/2/2021			400				400
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ về xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 26/10/2016 và Kế hoạch số 246/KH-UBND ngày 18/11/2020			450				450
*	Bổ trợ tư pháp:			1.850				1.850
-	Kinh phí triển khai Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 20/4/2017 về thống kê Hộ tịch giai đoạn 2017-2024			500				500
-	Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hành nghề công chứng theo Kế hoạch số 138KH-UBND ngày 8/6/2021 triển khai Nghị quyết số 172/-CP ngày 19/11/2020 của Chính phủ; triển khai đề án phát triển văn phòng thừa phát lại giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 8/4/2021 và Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 18/5/2021; phối hợp với các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn Luật để thực hiện trợ giúp pháp lý cho các đối tượng theo Luật trợ giúp pháp lý.			500				500
-	Quản lý hoạt động đấu giá tài sản theo Kế hoạch số 264/KH-UBND ngày 10/12/2021 triển khai Chỉ thị 40/CT-TTg; Công văn số 12375/UBND-KTTC ngày 16/8/2021 về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đấu giá			400				400
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 01/6/2022 triển khai Đề án tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022-2027			150				150
-	Kinh phí triển khai công tác xây dựng xã phường thị trấn chuẩn tiếp cận pháp luật theo Kế hoạch số 230/KH-UBND ngày 29/10/2021 triển khai Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021; Bộ tiêu chí đánh giá công tác phổ biến giáo dục pháp luật theo Thông tư số 03/2018/TT-BTP ngày 10/3/2018			300				300
*	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021			490				490
d	Nguồn thu được để lại		2 777	2 777	2 777		2 777	
12	Sở Công Thương	61	85	16 175	11 358	11 273	85	4 817
a	Chế độ			7 334	7 334	7 334		
-	Công chức			6 873	6 873	6 873		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
				Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			461	461	461		
b	Nghiep vụ theo định mức			1 789	1 789	1 789		
-	Công chức			1 745	1 745	1 745		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			6 967	2 150	2 150		4 817
-	Trang phục thanh tra			15				15
-	Hội nhập kinh tế Quốc tế; công tác xúc tiến kêu gọi đầu tư trọng điểm; triển khai thực hiện hiệp định thương mại tự do (Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len theo Kế hoạch số 147/KH-UBND ngày 17/6/2021)			600				600
-	Triển khai kế hoạch phát triển công nghiệp, thực hiện chỉ tiêu về phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh			800	800	800		
-	Chương trình quản lý phát triển chợ, thương mại nội địa; phát triển cụm công nghiệp theo Nghị định số 66/2020/NĐ-CP			640				640
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			122				122
-	Ban Chỉ đạo hoạt động thương mại biên giới, xuất khẩu theo Quyết định số 2949/QĐ-UBND, 05/8/2021; Ban Chỉ đạo bảo vệ an toàn lưới điện cao áp tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 2682/QĐ-UBND ngày 19/7/2021; Ban Chỉ đạo kết nối cung cầu theo Quyết định số 2301/QĐ-UBND ngày 29/6/2022; Ban Chỉ đạo phát triển điện lực theo Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 19/7/2022			480	480	480		
-	Nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, bình ổn giá thị trường; kinh phí tổ chức ngày Quyền người tiêu dùng theo Công văn số 7949/UBND-KTTC ngày 11/7/2017			510	510	510		
-	Các hoạt động hỗ trợ ứng dụng thương mại điện tử giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 02/10/2020			920				920
-	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp giai đoạn 2021-2025 (Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 3/3/2021); Kinh phí triển khai Đề án tăng cường quản lý chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 30/8/2021			950				950
-	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021			485				485
-	Xây dựng, thực hiện kế hoạch, chính sách phát triển ngành hóa chất, vật liệu nổ; kiểm tra hoạt động kinh doanh vận chuyển hóa chất, vật liệu nổ; quy hoạch, thăm dò khoáng sản;quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện; bảo vệ môi trường và phát triển công nghiệp môi trường			360	360	360		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
				Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 219/KH-UBND ngày 8/10/2021 và phát triển thương mại miền núi, vùng sau, vùng sa, hải đảo giai đoạn 2021 - 2025			290				290
-	Kinh phí thực hiện xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" và "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ lần thứ 5 (Công văn số 6803/UBND-KTTC ngày 17/5/2022)			349				349
-	Kinh phí thẩm định chợ tạm (bao gồm cả thanh toán kinh phí năm 2021, 2022) (Công văn số 11317/UBND-KTTC ngày 03/8/2022)			316				316
-	Kinh phí tổ chức ngày Thương hiệu Việt Nam 20/4 và Tuần lễ Thương hiệu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá (Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 12/4/2022)			130				130
d	Nguồn thu được để lại		85	85	85		85	
13	Sở Tài nguyên & Môi trường	65	539	49.682	11.076	10.537	539	38.606
a	Chế độ			8.075	8.075	8.075		
-	Công chức			7.855	7 855	7.855		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			220	220	220		
b	Nghiep vụ theo định mức			1.892	1.892	1.892		
-	Công chức			1.848	1 848	1.848		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			1.923	570	570		1.353
-	Trang phục thanh tra			21				21
-	Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			110	110	110		
-	Hỗ trợ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin; đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính; tiếp dân			180	180	180		
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 17/12/2020			132				132
-	Xử lý điểm nóng về ô nhiễm môi trường theo Thông báo số 201/TB-UBND ngày 30/7/2021			550				550
-	Kinh phí quản lý hoạt động và tổ chức xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước			400				400
-	Duy trì, vận hành, cập nhật dữ liệu phần mềm quản lý tài chính về đất đai và khoáng sản			250				250
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí			280	280	280		
d	Chi sự nghiệp tại sở			1.700				1.700
-	Công tác tuyên truyền và các hoạt động phục vụ môi trường			1.700				1.700
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			35.553				35.553
-	Kinh phí Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 16/3/2021			2.448				2.448

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
				Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Kinh phí thực hiện lấy và phân tích mẫu đối chứng trong quá trình Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn vận hành thử nghiệm theo Công văn số 7457/UBND-NN ngày 17/6/2019			1.868				1.868
-	Kinh phí thuê tư vấn thẩm định giá			2.300				2.300
-	Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 29/3/2021			6.716				6.716
-	Thanh toán kinh phí tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2022 và kinh phí thực hiện năm 2023			1.000				1.000
-	Kinh phí thực hiện dự án cắm mốc ranh giới, đo đạc bản đồ, hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 5 nông trường quốc doanh và 13 Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 3865/QĐ-UBND ngày 26/9/2016			1.165				1.165
-	Kinh phí thực hiện dự án cắm mốc ranh giới, đo đạc bản đồ, hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 5 nông trường quốc doanh và 13 Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 3865/QĐ-UBND ngày 26/9/2016			1.320				1.320
-	Kinh phí lập danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư năm 2023 theo Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020, Công văn số 19510/UBND-THKH ngày 9/12/2021			900				900
-	Kinh phí thanh toán sau quyết toán dự án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 28/3/2022			17.356				17.356
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực 2023							
-	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021			480				480
d	Nguồn thu được để lại		539	539	539		539	
14	Sở thông tin truyền thông	31	149	23 555	7 201	7.052	149	16.354
a	Chế độ			4 335	4.335	4.335		
-	Công chức			4 035	4 035	4 035		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			300	300	300		
b	Nghịệp vụ theo định mức			951	951	951		
-	Công chức			907	907	907		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			4.353	1.766	1.766		2.587
-	Trang phục thanh tra			9				9
-	Ban chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử			120	120	120		
-	Đội liên ngành phòng, chống in lậu			300	300	300		
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động thông tin tuyên truyền lưu động theo chỉ đạo của Bộ Thông tin và Truyền thông			300				300

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
				Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			62				62
-	Kinh phí hoạt động thông tin đối ngoại báo chí; kinh phí hoạt động của Ban Thông tin thống nhất tỉnh; hoạt động quản lý văn hoá, báo chí			800	800	800		
-	Duy trì hoạt động cụm thông tin đối ngoại Na Mèo			121	121	121		
-	Hoạt động thông tin cơ sở; thực hiện theo dõi, rà soát và xử lý thông tin xấu độc trên không gian mạng			300	300	300		
-	Hội nghị gặp mặt các cơ quan báo chí văn nghệ sỹ, trí thức			1 416				1.416
-	Xây dựng tờ tin, đặc san chuyên ngành			125	125	125		
-	Thực hiện chuyển giao các nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công, phổ biến pháp luật về bưu hình, hạ tầng chuyển phát; hỗ trợ tư vấn pháp luật trực tuyến tại điểm bưu điện văn hóa xã theo Quyết định số 81/2014/QĐ-TTg			800				800
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			13.767				13.767
*	Lĩnh vực bưu chính							
-	Nâng cao năng lực, triển khai việc chuyển kết quả thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg; triển khai Cuộc thi viết thư quốc tế UPU;			708				708
-	Kinh phí kiểm tra, giám sát, đảm bảo an toàn an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ thuộc lĩnh vực bưu chính theo Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 08/6/2021			368				368
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 31/3/2022 của UBND tỉnh về triển khai nền tảng địa chỉ số quốc gia gắn với bản đồ số tại Thanh Hóa			500				500
*	Lĩnh vực viễn thông:							
-	Quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ Internet và trò chơi điện tử công cộng			480				480
-	Đảm bảo thông tin liên lạc tàu cá			146				146
-	Kinh phí tăng cường quản lý và phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Chỉ thị số 12/CT-UBND tỉnh ngày 03/7/2019; quản lý thuê bao di động theo Nghị định số 49/NĐ-CP và Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 24/5/2019; chống tin rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác theo Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020; tổ chức đoàn liên ngành kiểm tra tình hình thực hiện Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 18/5/2020 về ứng dụng tại bộ phận tiếp nhận& trả kết quả phần mềm quản lý văn bản và công dịch vụ công tại các đơn vị			700				700
*	Lĩnh vực báo chí, thông tin đối ngoại							
-	Kế hoạch phòng chống buôn bán người giai đoạn 2021 - 2025 theo Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 29/3/2021			486				486

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ		Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND	
					Tổng số	Trong đó		
						Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	Chi từ nguồn thu được để lại	
-	Tuyên truyền trên báo Xuân và đài truyền hình; hợp báo thường kỳ; kinh phí giao ban báo chí thường kỳ với các phòng viên thường trú và tổ chức cho phóng viên đi tác nghiệp ở các địa phương			1 216				1.216
-	Tổ chức Ngày sách Việt Nam lần thứ 9 (hàng năm) theo Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 24/2/2014			200				200
-	Thực hiện Chương trình phối hợp hành động bảo vệ môi trường phục vụ phát triển, giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 4463/QĐ-UBND ngày 20/10/2020			200				200
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ triển khai đề án nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp theo Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 3/3/2021			445				445
-	Hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp; logistics theo Kế hoạch số 195/KH-UBND ngày 27/8/2021 và Kế hoạch số 157/KH-UBND ngày 10/6/2022 của UBND tỉnh			500				500
-	Chi hỗ trợ xuất bản sách đặt hàng			2 000				2.000
-	Kinh phí vận hành trụ sở			300				300
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phối hợp công tác thông tin, tuyên truyền và thông tin đối ngoại tại khu vực biên giới, biển, hải đảo giai đoạn 2022-2030 theo Chương trình phối hợp công tác số 5115/CTr-BTTTT-BTLBP ngày 09/12/2021 giữa Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng			269				269
*	Đề án phòng chống tội phạm giết người và tội phạm cố ý gây thương tích trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 (Quyết định 2022/QĐ-UBND ngày 14/6/2021)			28				28
*	Đề án thông tin và truyền thông tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 8/6/2021			3 800				3.800
*	Kinh phí truyền thông Nghị quyết 06-NQ/TU; thẩm tra các chỉ số chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa; kinh phí tổ chức triển khai Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh; tổ chức đoàn kiểm tra tình hình bảo đảm an toàn trật tự trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; kinh phí triển khai Chương trình số 54/CTr-UBND ngày 03/3/2022 (xây dựng tài liệu, cẩm nang về chuyển đổi số doanh nghiệp, Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hướng dẫn doanh nghiệp phát triển kinh tế số; tổ chức khảo sát, điều tra, thống kê, thu thập, nhập thông tin, số liệu, phân loại doanh nghiệp và xây dựng cơ sở dữ liệu các doanh nghiệp trong từng ngành, lĩnh vực)			1 421				1.421
d	Nguồn thu được để lại		149	149	149		149	
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	78		36.486	12.943	12.943		23.543
a	Chế độ			10.689	10.689	10.689		
-	Công chức			10.184	10 184	10 184		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
				Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			505	505	505		
b	Nghiep vụ theo định mức			2.254	2.254	2.254		
-	Công chức			2.181	2 181	2 181		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			73	73	73		
c	Chi nghiệp vụ đặc thù			1.666				1.666
-	Trang phục thanh tra			46				46
-	Khen thưởng toàn ngành			300				300
-	Ban Chỉ đạo xuất khẩu lao động và chuyên gia, Ban Chỉ đạo vì sự tiến bộ của phụ nữ, Chương trình giảm nghèo theo Nghị quyết số 30a, Ban công tác người cao tuổi, Ban Chỉ đạo đào tạo nghề lao động nông thôn, Ban Chỉ đạo thực hiện Quyết định số 32/QĐ-TTg nghề công tác xã hội, Ban công tác về người khuyết tật			1.070				1.070
-	Triển khai tháng hành động An toàn vệ sinh lao động			100				100
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020.			150				150
d	Chi sự nghiệp tại Sở			4.530				4.530
-	Khen thưởng, gặp mặt người có công ngày 27/7			520				520
-	Xăng xe đưa đón người có công đi điều dưỡng, kinh phí đưa đoàn đại biểu người có công đi dự Hội nghị biểu dương toàn quốc)			800				800
-	Quà Lãnh đạo tỉnh thăm hỏi các ngày lễ, Tết			950				950
-	Thăm viếng nghĩa trang; tiếp nhận hài cốt liệt sỹ ở Lào			1.250				1.250
-	Cứu trợ đột xuất đối tượng cơ nhỡ			150				150
-	Bảo quản lưu trữ hồ sơ người có công, kiểm tra, hướng dẫn quản lý đối tượng bảo trợ xã hội			520				520
-	Khung bằng Tổ quốc ghi công			100				100
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động tỉnh và bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng hòa giải viên			240				240
đ	Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao			17.347				17.347
-	Kinh phí chúc thọ người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC			6.703				6.703
-	Triển khai các chương trình, Kế hoạch của UBND tỉnh về trẻ em (Quyết định số 4801/QĐ-UBND ngày 03/12/2018; Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 21/2/2019, Kế hoạch 93/KH-UBND ngày 19/4/2021)			1.950				1.950
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch Thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động giai đoạn 2021-2025 (Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 11/3/2021)			560				560

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ		Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND	
								Tổng số
					Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Thanh Hóa và điều tra xác định hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình			500				500
-	Thực hiện Quyết định 55a/2013/QĐ-TTG về chính sách hỗ trợ phẫu thuật tim bẩm sinh cho trẻ em			90				90
-	Kinh phí triển khai Kế hoạch hành động về bình đẳng giới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025 (Kế hoạch số 193/KH-UBND ngày 25/08/2021); Kế hoạch số 87 ngày 28/3/2022 về truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030.			1.200				1.200
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới			180				180
-	Thực hiện chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021 - 2030 theo Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 01/4/2021			540				540
-	Triển khai thực hiện chương trình công tác xã hội giai đoạn 2021-2030 theo Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 29/3/2021			490				490
-	Chương trình hành động phòng, chống mại dâm			980				980
-	Thực hiện Chương trình phòng chống mua bán người giai đoạn 2021 - 2025 theo Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 29/3/2021			300				300
-	Chương trình phòng chống ma túy giai đoạn 2021-2025 (Kế hoạch số 226/KH-UBND ngày 15/10/2021)			1.200				1.200
-	Kinh phí phục vụ cấp giấy phép cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (Quyết định số 4764/2016/QĐ-UBND ngày 9/12/2016)			200				200
-	Kinh phí thực hiện Chương trình An toàn vệ sinh lao động theo Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (theo Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 27/01/2022)			800				800
-	Kinh phí thực hiện chế độ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 hỗ trợ trẻ em bị bỏ rơi đang được nuôi dưỡng tại Trung tâm từ thiện xã hội Chùa Hồi Long, xã Hoằng Thanh, Hoằng Hóa (theo Quyết định số 3239 ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh)			280				280
-	Kinh phí in giấy chứng nhận người khuyết tật trên địa bàn tỉnh			100				100
-	Kinh phí thực hiện Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi theo Quyết định số 2156/QĐ-TTg ngày 21/12/2021 (Theo Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 10/2/2022)			350				350
-	Tổ chức thi giáo viên dạy nghề và các hoạt động về đào tạo nghề theo Thông tư số 43/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 14/03/2012; Hội thi thiết bị đào tạo tự làm			524				524

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
				Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp theo Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 18/7/2022; triển khai Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 về chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp 2021-2030 đến 2045 theo Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 16/5/2022			400				400
16	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	56	650	24 784	11 626	10 976	650	13 158
a	Chế độ			7.071	7.071	7.071		
-	Công chức			6.540	6 540	6.540		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			531	531	531		
b	Nghị vụ theo định mức			1.675	1.675	1.675		
-	Công chức			1.616	1 616	1.616		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			59	59	59		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			3.482	2.230	2.230		1.252
-	Trang phục thanh tra			33				33
-	Thường trực chống dịch gia cầm, gia súc và tuyên truyền phòng chống thiên tai			400	400	400		
-	Hợp tác nghiên cứu ứng dụng các Trường Đại học, Viện Hải dương học			300				300
-	Xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp nông thôn; kiểm tra theo dõi, chỉ đạo các dự án đầu tư lớn trong nông nghiệp theo Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 02/02/2021			700	700	700		
-	Triển khai Chỉ thị, Nghị quyết mới thực hiện chương trình nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; chính sách phát triển ngành nông nghiệp			650	650	650		
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020; hỗ trợ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin theo Nghị quyết 337/NQ-HĐND ngày 06/12/2020			112				112
-	Kiểm tra, đánh giá, sơ tổng kết các lĩnh vực hàng năm			480	480	480		
-	Kinh phí phòng chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo, không theo quy định theo Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 9/02/2018 (thực hiện cho đến khi hết thẻ vàng); Công văn số 14466/UBND-NN ngày 17/9/2021			600				600
-	Kinh phí lập Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 04/3/2022)			207				207
d	Chi sự nghiệp tại sở			2.050				2.050
-	Khen thưởng toàn ngành			400				400
-	Đoàn kiểm tra liên ngành giống, phân bón, chăn nuôi, giết mổ gia súc, thanh kiểm tra chất cấm trong chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; kiểm tra vật tư, giống trong chăn nuôi thủy sản			1.300				1.300

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ		Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND	
					Tổng số	Trong đó		
						Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	Chi từ nguồn thu được để lại	
-	Hoạt động khoa học toàn ngành			350				350
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			9.856				9.856
-	Vốn đối ứng Dự án tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam (GCF)			155				155
-	Vốn đối ứng Dự án hỗ trợ kỹ thuật Quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam (VFBC)			892				892
-	Kinh phí xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ thâm canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa (Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 31/7/2021 và Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 13/10/2021)			5.000				5.000
-	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa (Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021)			1.500				1.500
-	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định số 3809/QĐ-UBND ngày 07/11/2022)			1.050				1.050
-	Sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021			490				490
-	Thanh toán kinh phí sửa chữa cải tạo nhà truyền thống của ngành			319				319
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc dã xuống cấp của CBCC			450				450
f	Nguồn thu được để lại		650	650	650		650	
17	Sở văn hoá, Thể thao và Du lịch	77	372	26 947	14 214	13 842	372	12 733
a	Chế độ			9.540	9 540	9 540		
-	Công chức			9.218	9 218	9 218		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			322	322	322		
b	Nghiệp vụ theo định mức			2.200	2 200	2 200		
-	Công chức			2.156	2 156	2 156		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù, bổ sung			2.258	810	810		1 448
-	Trang phục thanh tra			24				24
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"			450	450	450		
-	Ban Chỉ đạo công tác gia đình; Ban Chỉ đạo nhà nước về du lịch; nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang			360	360	360		
-	Hỗ trợ hoạt động của Hội khoa học lịch sử Thanh Hóa (Văn bản số 15385/UBND-KTTC ngày 17/10/2022)			788				788

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
				Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			156				156
-	Quản lý về du lịch, công tác gia đình, thể dục thể thao; quản lý nhà nước về di sản			480				480
d	Chi sự nghiệp văn hoá:			4.952				4 952
-	Chỉ đạo xây dựng làng bản cơ quan văn hóa, các hoạt động quản lý văn hoá; bản tin, in bằng xếp hạng di tích, giấy chứng nhận và chứng chỉ hành nghề, bảo quản tu bổ di tích			1.600				1.600
-	Khen thưởng			750				750
-	Chỉ đạo tuyên truyền, tổ chức hội thảo; tổ chức ngày hội văn công			1.750				1.750
-	Hoạt động của Hội đồng thẩm định hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích; công tác chỉ đạo xếp hạng và tu bổ di tích			400				400
-	Xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và tổng kết trao thưởng (3 năm/lần)			332				332
-	Kinh phí hoạt động Hội đồng tư vấn thẩm định đề án đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng			120				120
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			3.233				3 233
-	Biên soạn và in các tài liệu, ấn phẩm có nội dung tuyên truyền về giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình, gửi các địa phương, thôn, bản, tổ dân phố phục vụ công tác tuyên truyền (Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 25/8/2022)			300				300
-	Xây dựng các tiểu phẩm, kịch bản truyền thông, chương trình truyền thông phát sóng trên Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa, mạng xã hội về giáo dục đạo đức lối sống trong gia đình, văn hóa ứng xử trong gia đình, phòng chống bạo lực gia đình (Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 25/8/2022)			300				300
-	Triển khai Dự án sưu tầm, nghiên cứu, bổ sung tư liệu phục vụ công tác số hoá tư liệu dân ca, dân vũ của tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2022-2030 (Kế hoạch số 214/KH-UBND ngày 29/8/2022)			200				200
-	Dự án phục dựng một số hoạt động sinh hoạt thực hành dân ca, dân vũ đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi gắn với hoạt động phát triển du lịch và nâng cao đời sống văn hoá cơ sở giai đoạn 2022-2030 (phục dựng một số hình thức trình diễn dân ca, dân vũ tiêu biểu của đồng bào dân tộc Dao, huyện Cẩm Thủy) (Kế hoạch số 214/KH-UBND ngày 29/8/2022)			300				300
-	Tập huấn bồi dưỡng kiến thức nhằm nâng cao năng lực quản lý di sản văn hoá phi vật thể, nghệ thuật dân ca dân vũ của cộng đồng (Kế hoạch số 214/KH-UBND ngày 29/8/2022)			350				350

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó	Chi từ nguồn thu được để lại	
						Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phòng họp tại trụ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			900				900
-	Cải tạo, sửa chữa hệ thống phòng cháy chữa cháy trụ sở làm việc theo Công văn số 15682/UBND-THKH ngày 20/10/2022			480				480
-	Thanh toán sau quyết toán công trình Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục công trình Sân vận động tỉnh Thanh Hóa (Quyết định số 4395/QĐ-UBND ngày 15/10/2020)			403				403
f	Sự nghiệp thể dục thể thao			3.100				3.100
-	Tổ chức các giải thi đấu thể thao quần chúng cấp tỉnh và tham gia các giải do Trung ương tổ chức			1.930				1.930
-	Tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người và phát động chạy vì sức khỏe toàn dân giai đoạn 2020-2030 theo Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 04/02/2020			300				300
-	Đăng cai tổ chức các giải thể thao hàng năm do Trung phát động (02 giải/năm)			420				420
-	Tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và tổ chức tập huấn cho 05 trại giam theo Công văn số 13687/UBND-VX ngày 01/10/2020 và Công văn số 3239/CTr-BVHTTDL-BCA ngày 3/9/2020			450				450
g	Chế độ cho cán bộ biệt phái theo Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 01/02/2014			1.292	1 292	1 292		
h	Nguồn thu được để lại		372	372	372		372	
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	70		30 292	12 572	12 572		17 720
a	Chế độ			10 547	10 547	10 547		
-	Công chức			10 102	10 102	10 102		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			445	445	445		
b	Nghiep vụ theo định mức			2 025	2 025	2 025		
-	Công chức			1 976	1 976	1 976		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			49	49	49		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			613				613
-	Trang phục thanh tra			18				18
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			140				140
-	Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			255				255
-	Chương trình phối hợp hành động bảo vệ môi trường			200				200
d	Chi sự nghiệp tại Sở			17 017				17 017
-	Tạp chí giáo dục và in ấn tài liệu học tập cộng đồng, giấy chứng nhận			642				642
-	Kiểm định chất lượng giáo dục theo Thông tư số 56/2021/TT-BTC ngày 12/7/2021			3 074				3 074

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ		Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND	
					Tổng số	Trong đó		
				Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	Chi từ nguồn thu được để lại			
-	Tổ chức các hội nghị hội thảo, giao ban toàn ngành			1 000				1 000
-	Kinh phí tổ chức các cuộc thi giáo viên, học sinh toàn ngành			6 152				6 152
-	Đề án xây dựng xã hội học tập theo Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 18/8/2020; chế độ kiêm nhiệm Ban Chỉ đạo xã hội học tập giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 536/2021/UBND ngày 09/2/2021			420				420
-	Khen thưởng toàn ngành			2 694				2 694
-	Hoạt động khoa học toàn ngành			400				400
-	Kinh phí bồi dưỡng, tập huấn toàn ngành			2 635				2 635
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			90				90
-	Đề án "Phòng, chống tội phạm giết người và tội phạm cố ý gây thương tích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025" (Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 14/6/2021); Đề án "Nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa đấu tranh với tội phạm và tệ nạn ma túy trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 21/01/2021)			90				90
19	Sở Y tế	45	1.480	13.448	10.133	8.653	1.480	3.315
a	Chế độ			5.812	5.812	5.812		
-	Công chức			5.556	5.556	5.556		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			256	256	256		
b	Nghiệp vụ theo định mức			1.361	1.361	1.361		
-	Công chức			1.317	1.317	1.317		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi bổ sung nhiệm vụ:			675	120	120		555
-	Trang phục thanh tra			15				15
-	Kinh phí phục vụ mua sắm tập trung			450				450
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			90				90
-	Ban Quản lý quỹ khám chữa bệnh người nghèo			120	120	120		
d	Chi sự nghiệp tại Sở:			3.320	1 360	1 360		1.960
-	Công tác chỉ đạo chuyên môn y tế cơ sở, chỉ đạo tuyến và giám sát toàn ngành			1.120	1 120	1.120		
-	Hoạt động Y tá điều dưỡng và Dân quân y kết hợp			240	240	240		
-	Khen thưởng			1.210				1.210
-	Đề tài Khoa học cấp ngành			450				450
-	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho Bệnh nhân HIV			300				300
e	Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao			800				800

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
				Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch hành động phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020-2025 (Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 9/4/2020 của UBND tỉnh)			300				300
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 227/KH-UBND, 18/10/2021 về triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2021-2025			500				500
f	Nguồn thu được để lại		1 480	1 480	1 480		1 480	
20	Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp	67	1 086	72 668	16 141	15 055	1 086	56 527
a	Chế độ			9 825	9 825	9 825		
-	Biên chế hành chính			8 839	8 839	8 839		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			986	986	986		
b	Nghiệp vụ theo định mức			2 046	2 046	2 046		
-	Biên chế hành chính			1 899	1 899	1 899		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			147	147	147		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			6 494	3 064	3 064		3 430
-	Hoạt động Văn phòng giao dịch tại Thanh Hoá			1 000	1 000	1 000		
-	Chi phí đặc thù; lập dự án kêu gọi đầu tư			2 000	2 000	2 000		
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			134				134
-	Chi xúc tiến đầu tư khu đô thị Nghi Sơn			2 500				2 500
-	Hoạt động quảng bá các khu công nghiệp			796				796
-	Chế độ tiếp dân và giải quyết thủ tục hành chính			64	64	64		
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			53 217	120	120		53 097
-	Kinh phí duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên các công trình; quản lý, vận hành, duy trì hệ sông chiếu sáng trong Khu Kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp			16 027				16 027
-	Trồng, duy trì, chăm sóc cây xanh đảm bảo môi trường khu công nghiệp (Công văn 12559/UBND-CN ngày 24/8/2022)			15 224				15 224
-	Chi phí duy trì vệ sinh ngõ xóm			10 390				10 390
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí cấp phép lao động theo Thông tư số 02/2014/TT-BTC			150				150
-	Kinh phí Ban Chỉ đạo giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 05/01/2021			120	120	120		
-	Kinh phí thực hiện sửa chữa định kỳ các tuyến giao thông trong Khu kinh tế Nghi Sơn (Công văn số 11652/UBND-CN ngày 09/8/2022)			6 500				6 500
-	Thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản của tỉnh (Công văn số 15674/UBND-NN ngày 20/10/2022)			1 400				1 400

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
				Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Kinh phí quản lý, vận hành, duy trì bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng thuộc dự án đường Đông Tây 1 kéo dài - Khu Kinh tế Nghi Sơn			1 514				1 514
-	Kinh phí quản lý, vận hành đường ngang tại Km224+375 tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh thuộc dự án: Đường Đông Tây 1 kéo dài - Khu Kinh tế Nghi Sơn (Công văn số 10583/UBND-CN ngày 21/7/2021)			1 600				1 600
-	Kinh phí tuyên truyền tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động theo Kế hoạch số 80 ngày 21/3/2022			292				292
f	Nguồn thu được để lại		1 086	1 086	1 086		1 086	
21	Ban Dân tộc	28		10 215	5 091	5 091		5 124
a	Chế độ			3 638	3 638	3 638		
-	Công chức			3 452	3 452	3 452		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			186	186	186		
b	Nghiep vụ theo định mức			863	863	863		
-	Công chức			819	819	819		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			661	590	590		71
-	Trang phục thanh tra			15				15
-	Hoạt động Dân tộc học và Nhân học			120	120	120		
-	Triển khai các chính sách an sinh miền núi và đón tiếp già làng, trưởng bản			470	470	470		
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			56				56
d	Chi thực hiện chế độ chính sách			3 179				3 179
-	Chính sách người dân tộc thiểu số có uy tín (Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018)			3 179				3 179
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			1 874				1 874
-	Kinh phí mở lớp học chữ Nôm, Dao cho đồng bào dân tộc Dao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2023 theo Kế hoạch số 211/KH-UBND ngày 7/10/2020			478				478
-	Kinh phí tuyên truyền thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng Mông tỉnh Thanh Hóa			493				493
-	Đề án giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống gđ 2021-2025 theo Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 14/10/2021			903				903
22	Trung tâm Phục vụ hành chính công	15		3 856	3 182	3 182		674
a	Chế độ			1 966	1 966	1 966		
-	Công chức			1 710	1 710	1 710		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			256	256	256		
b	Nghiep vụ theo định mức			483	483	483		
-	Công chức			439	439	439		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
					Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			1 407	733	733		674
-	Chi vận hành trụ sở			450	450	450		
-	Hỗ trợ chi nghiệp vụ của các công chức từ các sở sang			283	283	283		
-	Cước thuê bao đường truyền; phần mềm TD Office; kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			200				200
-	Công tác tuyên truyền các hoạt động của Trung tâm, hợp tác, báo chí			350				350
-	Chi kiểm tra, hướng dẫn việc giải quyết thủ tục hành chính trên cổng dịch vụ công tỉnh và hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp huyện, xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh			124				124
23,0	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm	10		1 507	1 507	1 507		
a	Chế độ			1 274	1 274	1 274		
-	Công chức			1 115	1 115	1 115		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			159	159	159		
b	Nghiệp vụ theo định mức			233	233	233		
-	Công chức			211	211	211		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			22	22	22		
24	Ban Tôn giáo	10		5 039	5 019	5 019		20
a	Chế độ			1 136	1 136	1 136		
-	Công chức			1.078	1 078	1 078		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			58	58	58		
b	Nghiệp vụ theo định mức			223	223	223		
-	Công chức			212	212	212		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			11	11	11		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			1 510	1 490	1 490		20
-	Tuyên truyền pháp luật cho tín đồ tôn giáo, giao ban với các chức sắc tôn giáo theo Công văn số 8322/UBND-VX ngày 18/8/2015			960	960	960		
-	Thực hiện Chi thị 01 công tác đạo Tin lành			300	300	300		
-	Kinh phí thực hiện giải quyết các vấn đề đất đai liên quan đến tôn giáo			177	177	177		
-	Kinh phí hoạt động của các Hội đoàn tôn giáo			53	53	53		
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			20				20
d	Chi thực hiện chế độ chính sách			2 170	2 170	2 170		
-	Kinh phí gặp mặt chức sắc tôn giáo nhân dịp Noel và Lễ Phật đản			679	679	679		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
					Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Hỗ trợ cho các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo theo Quyết định số 10/2014/QĐ-TTg ngày 24/01/2014			1.491	1 491	1 491		
25	Ban Thi đua - Khen thưởng	13		32 470	1 994	1 994		30 476
a	Chế độ			1 697	1 697	1 697		
-	Công chức			1.525	1 525	1 525		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			172	172	172		
b	Nghiệp vụ theo định mức			297	297	297		
-	Công chức			275	275	275		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			22	22	22		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			30 476				30 476
-	Kinh phí thi đua khen thưởng			30.000				30 000
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			26				26
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021			450				450
26	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	28		4 467	3 247	3 247		1 220
a	Chế độ			2 716	2 716	2 716		
-	Công chức			1.243	1 243	1 243		
-	Viên chức			1.419	1 419	1 419		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			54	54	54		
b	Nghiệp vụ theo định mức			531	531	531		
-	Công chức			212	212	212		
-	Viên chức			308	308	308		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			11	11	11		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			1 220				1 220
-	Kinh phí bảo quản tài liệu lưu trữ (chống mối, chi phí tiền điện điều hoà, hệ thống phục vụ bảo quản tài liệu); chi bồi nèn tài liệu, hộp giá bìa, trang thiết bị bảo quản tài liệu			1.060				1 060
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			20				20
-	Bảo dưỡng tài sản phục vụ lưu trữ (bảo dưỡng điều hoà, máy hút ẩm; bóng, quạt; bình chữa cháy phục vụ lưu trữ; phần mềm quản lý hồ sơ lưu trữ; bảo hiểm phòng chống cháy nổ)			140				140
27	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	19		5 358	2 736	2 736		2 622
a	Chế độ			2.313	2 313	2 313		
b	Nghiệp vụ theo định mức			423	423	423		
c	Chi bổ sung nhiệm vụ:			2 622				2 622
-	Kinh phí hoạt động quản lý đo lường			500				500

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ		Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND	
					Tổng số	Trong đó		
						Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	Chi từ nguồn thu được để lại	
-	Kinh phí hoạt động quản lý tiêu chuẩn; hàng rào kỹ thuật trong thương mại			648				648
-	Kiểm tra chất lượng sản phẩm			486				486
-	Giải thưởng chất lượng Quốc gia			130				130
-	Kế hoạch nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025			335				335
-	Kinh phí truy xuất nguồn gốc sản phẩm trên địa bàn tỉnh đến 2025 theo Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 17/4/2020; chương trình nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo Kế hoạch số 159/KH-UBND ngày 30/6/2021			523				523
28	Thanh tra Giao thông vận tải	76		11 304	11 092	11 092		212
a	Chế độ			9 416	9 416	9 416		
-	Công chức			4 186	4 186	4 186		
-	Viên chức			4 243	4 243	4 243		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			987	987	987		
b	Nghịệp vụ theo định mức			1 676	1 676	1 676		
-	Công chức			667	667	667		
-	Viên chức			855	855	855		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			154	154	154		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			212				212
-	Trang phục thanh tra			212				212
29	Chi cục biển và hải đảo	14		3.159	1 916	1.916		1.243
a	Chế độ			1.609	1 609	1.609		
-	Công chức			1.529	1 529	1.529		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			80	80	80		
b	Nghịệp vụ theo định mức			307	307	307		
-	Công chức			296	296	296		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			11	11	11		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			1.243				1.243
-	Lập Báo cáo hiện trạng môi trường biển và Kiểm soát ô nhiễm môi trường theo Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 08/7/2016			500				500
-	Kinh phí vận hành Trung tâm thu nhận số liệu, tính toán và xử lý cảnh báo lũ ống, lũ quét và sạt lở đất tại các huyện miền núi theo Công văn số 12106/UBND-NN ngày 24/11/2015			623				623
-	Thực hiện Chương trình phối hợp hành động bảo vệ môi trường phục vụ phát triển, giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 4463/QĐ-UBND ngày 20/10/2020			120				120
30	Chi cục bảo vệ môi trường	14	960	4.706	3.046	2.086	960	1.660
a	Chế độ			1.757	1 757	1.757		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
				Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Công chức			1.662	1 662	1.662		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			95	95	95		
b	Nghịệp vụ theo định mức			329	329	329		
-	Công chức			318	318	318		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			11	11	11		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			800				800
-	Giám sát môi trường các cơ sở sau khi được phê duyệt báo cáo ĐTM, đề án bảo vệ môi trường theo Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 02/8/2019 về kế hoạch dự toán ngân sách nhà nước 3 năm.			800				800
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			860				860
-	Kinh phí thực hiện bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường			400				400
-	Thực hiện chương trình phối hợp hành động bảo vệ môi trường phục vụ phát triển, giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 4463/QĐ-UBND ngày 20/10/2020			160				160
-	Kinh phí lập báo cáo chuyên đề hàng năm hiện trạng bảo vệ môi trường (đất liền)			300				300
d	Nguồn thu được để lại		960	960	960		960	
31	Chi Cục kiểm lâm Thanh Hóa	363		76.415	57.922	57.922		18.493
a	Chế độ			49 650	49 650	49 650		
-	Công chức			28.453	28 453	28.453		
-	Viên chức			6.657	6 657	6.657		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			2.371	2 371	2.371		
-	Phụ cấp theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP, thâm niên nghề, ưu đãi nghề, phụ cấp đặc biệt, nặng nhọc			12.169	12 169	12.169		
b	Nghịệp vụ theo định mức			7 602	7 602	7 602		
-	Công chức			5.711	5 711	5.711		
-	Viên chức			1.573	1 573	1.573		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			318	318	318		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			4.108	670	670		3.438
-	Tổ chức Tết trồng cây			250	250	250		
-	Kiểm tra quy trình khai thác, trồng rừng, giống cây lâm nghiệp			300	300	300		
-	Kinh phí ban chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp			120	120	120		
-	Trang phục Kiểm lâm			2.938				2.938
-	Thực hiện Chi thị số 08/2006/CT-TTg ngày 8/3/2006 về Bảo vệ rừng			500				500
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			15.055				15.055
-	Kinh phí thực hiện theo dõi diễn biến rừng năm 2023 theo Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 30/8/2022			1.770				1.770

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ		Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND	
					Tổng số	Trong đó		
						Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	Chi từ nguồn thu được để lại	
-	Nhiệm vụ điều tra, đánh giá hiện trạng tài nguyên cây thuốc; bảo tồn và phát triển một số loài dược liệu tại khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động năm 2021-2023 theo Quyết định số 4748/QĐ-UBND, 5/11/2020			335				335
-	Kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 29/8/2022			5.983				5.983
-	Thực hiện phương án "Bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 26/8/2021			1.458				1.458
-	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (Văn phòng Hạt kiểm lâm ven biển, Văn phòng Hạt kiểm lâm thị xã Nghi Sơn)			900				900
-	Điều tra, bảo tồn các loài thủy sinh và họ Cá cóc tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động (Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 26/8/2021)			581				581
-	Xây dựng cơ sở dữ liệu chi tiết các loài cây cổ thụ hạt trần quý hiếm để quản lý rừng bền vững tại khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động (Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 26/8/2021)			510				510
-	Nhiệm vụ "nghiên cứu đặc điểm khu hệ lưỡng cư và bò sát làm cơ sở bảo tồn loài động vật mới phát hiện (Rắn khuyết Nam Động) tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động" theo Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 26/8/2021			900				900
-	Nhiệm vụ "nghiên cứu đặc điểm các loài trong họ Tai voi làm cơ sở bảo tồn loài thực vật mới phát hiện (My điểm hồng) tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động" theo Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 26/8/2021			900				900
-	Kế hoạch Trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Kế hoạch số 120/KH-UBND ngày 23/5/2021)			948				948
-	Cải tạo, nâng cấp Văn phòng Hạt Kiểm lâm huyện Bá Thước theo Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 14/7/2022			160				160
-	Cải tạo, nâng cấp Văn phòng Hạt Kiểm lâm huyện Lang Chánh theo Quyết định số 3678/QĐ-UBND ngày 31/10/2022			270				270
-	Cải tạo, nâng cấp Văn phòng Hạt Kiểm lâm huyện Như Xuân theo Quyết định số 3680/QĐ-UBND ngày 31/10/2022			180				180
-	Cải tạo, nâng cấp Trạm Kiểm lâm Xuân Hòa, huyện Như Xuân theo Quyết định số 3679/QĐ-UBND ngày 31/10/2022			160				160
32	Chi cục thủy lợi	109		20.627	14.556	14.556		6.071
a	Chế độ			11.175	11 175	11.175		
-	Chế độ của công chức			3.332	3 332	3.332		
-	Chế độ của viên chức			7.379	7 379	7.379		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
				Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			464	464	464		
b	Nghịệp vụ theo định mức			2.861	2 861	2.861		
-	Nghịệp vụ của công chức			635	635	635		
-	Nghịệp vụ của viên chức			1.351	1 351	1.351		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			66	66	66		
-	Bù nghịệp vụ tối			809	809	809		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			6.514	520	520		5.994
-	Trang phục thanh tra, kiểm sát viên đề điều			142				142
-	Kinh phí phòng chống thiên tai, trực và tham mưu chỉ đạo vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Mã (tăng mức trực theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP); kinh phí hợp đồng của 15 trạm đo mưa tăng thêm			5.532				5.532
-	Hội đồng tư vấn đánh giá an toàn hồ đập chứa nước có nguy cơ mất an toàn trên địa bàn tỉnh			120	120	120		
-	Tổ chức kiểm tra và đánh giá các công trình thủy lợi, đề điều trước và trong mùa mưa lũ theo Công văn số 655/TCTL-ATĐ ngày 23/4/2020, Công văn số 5582/UBND-ND ngày 10/5/2019; tham gia tập huấn theo đề nghị của Trung ương.			400	400	400		
-	Chi phí vận hành phần mềm công cụ tính toán, bảo trì mạng truyền dữ liệu, kiểm định phương tiện đo			320				320
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			77				77
-	Thanh toán quyết toán dự án xây dựng công cụ tính toán hỗ trợ tham mưu chỉ đạo, điều hành quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Mã theo Quyết định số 2731/QĐ-UBND ngày 13/7/2020			77				77
33	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản	17	56	4.551	2.720	2.664	56	1.831
a	Chế độ			2.004	2.004	2.004		
-	Công chức			1.793	1 793	1.793		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			211	211	211		
b	Nghịệp vụ theo định mức			360	360	360		
-	Công chức			338	338	338		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			22	22	22		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			2.131	300	300		1.831
-	Trang phục thanh tra			18				18
-	Quản lý chất lượng an toàn thực phẩm chuỗi trồng trọt, trồng thủy sản, chăn nuôi; chế biến thương mại và muối			983				983
-	Đánh giá, phân loại các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm và công bố đến người tiêu dùng.			230				230
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình quản lý chất lượng chuỗi trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản			600				600
-	Hoạt động kiểm tra, kiểm soát vật tư nông nghiệp, giống, sản xuất nông lâm thủy sản;			300	300	300		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
				Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		Chi từ nguồn thu được để lại		
d	Nguồn thu được để lại		56	56	56		56	
34	Chi cục Chăn nuôi và thú y	50	1.260	22.896	8.266	7.006	1.260	14.630
a	Chế độ			4.913	4.913	4.913		
-	Công chức			2.375	2 375	2.375		
-	Viên chức			2.383	2 383	2.383		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			155	155	155		
b	Nghiệp vụ theo định mức			1.093	1.093	1.093		
-	Công chức			423	423	423		
-	Viên chức			496	496	496		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			22	22	22		
-	Bù nghiệp vụ			152	152	152		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			3.130	1.000	1.000		2.130
-	Trang phục			110				110
-	Hoạt động của 3 trạm kiểm dịch động vật và 01 trạm chuẩn đoán xét nghiệm			1.000	1 000	1.000		
-	Kinh phí quản lý giống vật nuôi và môi trường trong kỹ thuật chăn nuôi theo Quyết định số 4010/QĐ-UBND ngày 13/10/2021			550				550
-	Kinh phí thanh tra,kiểm tra; quản lý giám sát thuốc, thức ăn chăn nuôi; Công văn số 13069/UBND-NN ngày 25/8/2021 về triển khai Kế hoạch quốc gia về phòng, chống sử dụng kháng sinh trong nông nghiệp			670				670
-	Sửa chữa nhà làm việc, bảo dưỡng máy móc trang thiết bị: Trạm kiểm dịch Động vật Dốc Xây, Trạm kiểm dịch động vật Thủy sản Tỉnh gia; phòng chuẩn đoán và điều trị động vật, Văn phòng Chi cục			450				450
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch xây dựng vùng an toàn dịch bệnh dại tại Tp. Thanh Hóa theo Kế hoạch số 206/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh tả lợn châu phi tại huyện Thạch Thành			350				350
d	Mua hóa chất vật tư phòng chống, dịch gia súc, gia cầm			6.500				6.500
e	Kinh phí vệ sinh tiêu độc khử trùng và phòng, chống dịch gia súc, gia cầm (thực hiện giao sau cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y theo Kế hoạch của Trung ương và tỉnh)			6.000				6.000
f	Nguồn thu được để lại		1 260	1 260	1 260		1 260	
35	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	33	231	9.887	4.989	4.758	231	4.898
a	Chế độ			3.850	3.850	3.850		
-	Công chức			2.782	2 782	2.782		
-	Viên chức			1.009	1 009	1.009		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			59	59	59		
b	Nghiệp vụ theo định mức			908	908	908		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện				
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước		
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ		Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó	
						Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	Chi từ nguồn thu được để lại
-	Công chức			465	465	465	
-	Viên chức			188	188	188	
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			11	11	11	
-	Bù nghiệp vụ			244	244	244	
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			2.685			2.685
-	Trang phục thanh tra, kiểm dịch viên			83			83
-	Chỉ đạo tình hình sâu bệnh; kiểm tra, kiểm soát giám sát hàng hóa; duy trì bẫy đèn dự tính dự báo sâu bệnh trên cây lâm nghiệp, cây công nghiệp.			1.139			1.139
-	Kinh phí duy trì đốt bẫy đèn trên cây nông nghiệp; hướng dẫn, kiểm tra đánh giá phương án sản xuất ngành trồng trọt			790			790
-	Kinh phí phoạt động kiểm dịch thực vật			373			373
-	Chi cho công tác kiểm tra, kiểm soát thuốc bảo vệ thực vật, phân bón			300			300
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			2.213			2.213
-	Kinh phí thực hiện phòng chống bệnh khảm lá Virus hại sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025 theo Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 28/7/2021			886			886
-	Kinh phí xây dựng, thiết lập và giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói để cấp mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh theo Công văn số 5841/BNN-BVTV ngày 26/8/2020; Công văn số 111/BVTV-HTQT ngày 4/6/2021			427			427
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cấp, quản lý mã số vùng trồng theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			300			300
-	Kinh phí thực hiện Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp trên một số cây trồng chủ lực, có giá trị kinh tế cao và có tiềm năng xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025 (Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 28/7/2021)			600			600
f	Nguồn thu được để lại		231	231	231		231
36	Chi cục Phát triển nông thôn	22		11.583	4.083	4.083	7.500
a	Chế độ			2.446	2.446	2.446	
-	Công chức			2.298	2.298	2.298	
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			148	148	148	
b	Nghiệp vụ theo định mức			487	487	487	
-	Công chức			465	465	465	
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			22	22	22	
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			8.650	1.150	1.150	7.500
-	Kinh phí cho hội đồng xét công nhận làng nghề truyền thống theo Quyết định số 3888/QĐ-UBND ngày 5/10/2021			120	120	120	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
					Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Tuyên truyền, vận động di dân và tìm kiếm địa bàn di dân; Kiểm tra tình hình ổn định sản xuất sau tái định cư			600	600	600		
-	Công tác phát triển trang trại; kiểm tra công tác Lễ hội làng nghề			330	330	330		
-	Thông kê cơ giới hóa trong nông nghiệp			100	100	100		
-	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 (Quyết định 3241/QĐ-UBND ngày 23/8/2021)			7.500				7.500
37	Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới	19		3.052	2.942	2.942		110
a	Chế độ			2.231	2.231	2.231		
-	Công chức			1.902	1 902	1.902		
-	Viên chức			162	162	162		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			167	167	167		
b	Nghịệp vụ theo định mức			411	411	411		
-	Công chức			338	338	338		
-	Viên chức			51	51	51		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			22	22	22		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			410	300	300		110
-	Hoạt động Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới và Văn phòng điều phối			300	300	300		
-	Kinh phí mua sắm bàn ghế, trang trí hội trường			110				110
38	Chi cục Thủy sản	32	160	12.364	5.447	5.287	160	6.917
a	Chế độ			4.314	4.314	4.314		
-	Công chức			3.469	3 469	3.469		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			845	845	845		
b	Nghịệp vụ theo định mức			783	783	783		
-	Công chức			677	677	677		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			106	106	106		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			3.660	190	190		3.470
-	Trang phục thanh tra, kiểm ngư			86				86
-	Thông tin tuyên truyền đảm bảo an toàn cho người và tàu cá tham gia hoạt động trên biển và tháng hành động bảo vệ nông, lâm, thủy sản, nuôi trồng thủy sản			233				233
-	Xăng dầu kiểm tra ngư trường, bồi dưỡng đi biển, trực tàu, bảo dưỡng sửa chữa nhỏ, bảo hiểm tàu và thuyền viên			2.791				2.791
-	Kinh phí chi đạo phòng chống lụt bão; thường trực, giám sát hành trình tàu cá.			190	190	190		
-	Quản lý sinh vật ngoại lai, nguy cấp, quý hiếm			60				60

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó	Chi từ nguồn thu được để lại	
						Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022		
-	Hoạt động kiểm tra giống, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; kiểm tra đánh giá cá cơ sở hậu cần nghề cá; Thăm định, kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng; nuôi trồng thủy sản			300				300
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			3.447				3.447
-	Kinh phí thả các giống cá tái tạo nguồn lợi thủy sản xuống các thủy vực tự nhiên, hồ chứa nước lớn theo Công văn số 16367/UBND-NN ngày 19/10/2021			940				940
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch hành động chống khai thác, không khai báo và không theo quy định (IUU) theo Kế hoạch số 173/KH-UBND ngày 4/10/2018 và Công văn số 14466/UBND-NN ngày 17/9/2021; thực hiện quản lý khai thác và phát triển nguồn lợi thủy sản vùng nội đồng			600				600
-	Kinh phí thực hiện quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 4145/QĐ-UBND ngày 21/10/2021			1.709				1.709
-	Kinh phí xây dựng phương án củng cố, phát triển tổ đoàn kết trên biển giai đoạn 2022 -2030			198				198
d	Nguồn thu được để lại		160	160	160		160	
39	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	15	150	7.277	3.760	3.676	84	3.517
a	Chế độ			3.052	3 052	3.052		
-	Công chức			1.739	1 739	1.739		
-	Viên chức			1.127	1 127	1.127		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			186	186	186		
b	Nghịệp vụ theo định mức			624	624	624		
-	Công chức			318	318	318		
-	Viên chức			274	274	274		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			32	32	32		
c	Chi bổ sung nhiệm vụ:			24				24
-	Trang phục thanh tra			24				24
e	Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao			3.493				3.493
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 227/KH-UBND, 18/10/2021 về triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2021-2025			3.493				3.493
d	Nguồn thu được để lại		84	84	84		84	
40	Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình	16		19.828	3.767	3.767		16.061
a	Văn phòng Chi cục dân số kế hoạch hóa gia đình			19.828	3.767	3.767		16.061
a.1	Chế độ			3.228	3 228	3.228		
-	Công chức			2.114	2 114	2.114		
-	Viên chức			1.060	1 060	1.060		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			54	54	54		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán thực hiện					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí thường xuyên không thực hiện chế độ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND
					Tổng số	Trong đó		
						Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	Chi từ nguồn thu được để lại	
a.2	Nghịệp vụ theo định mức			539	539	539		
-	Công chức			339	339	339		
-	Viên chức			188	188	188		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			12	12	12		
a.3	Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao			16.061				16.061
-	Đề án "Xã hội hóa phương tiện tránh thai và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 11/6/2020			700				700
-	Kinh phí thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 (Kế hoạch số 229/KH-UBND ngày 26/10/2021)			744				744
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 227/KH-UBND ngày 18/10/2021 về triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2021-2025			3.096				3.096
-	Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 12/3/2020 về thực hiện Đề án "Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2021-2025"			1.137				1.137
-	Thực hiện Kế hoạch số 155/KH-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh về thực hiện Chương tình truyền thông dân số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa			941				941
-	Kinh phí thực hiện chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng đối tượng năm 2022 tỉnh Thanh Hóa (Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 24/8/2020)			1.240				1.240
-	Kinh phí thực hiện chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh năm 2022 tỉnh Thanh Hóa (Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 02/4/2021)			1.319				1.319
-	Kinh phí thực hiện chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ, kế hoạch hóa gia đình năm 2022 tỉnh Thanh Hóa (Kế hoạch số 113/KH-UBND ngày 11/5/2021)			1.366				1.366
-	Kinh phí thực hiện chương trình củng cố, phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 (Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 05/7/2021)			3.427				3.427
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác dân số các cấp năm 2022 tỉnh Thanh Hóa (Kế hoạch số 242/KH-UBND ngày 11/11/2021)			2.091				2.091